

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 16 tháng 09 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,90			4,36	0,54	275.400	1.200.744	148.716	
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,00			22,10	1,90	22.000	486.200	41.800	
3	Thịt bò loại 1	Kg	4,90			4,60	0,30	285.600	1.313.760	85.680	
4	Thit lợn mỡ	Kg	7,50			6,70	0,80	130.200	872.340	104.160	
5	Khoai tây	Kg	2,80			2,50	0,30	25.200	63.000	7.560	
6	Cà rốt	Kg	2,40			2,20	0,20	27.300	60.060	5.460	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,80	0,20	29.400	52.920	5.880	
8	Cà chua	Kg	1,50			1,30	0,20	44.100	57.330	8.820	
9	Rau muống	Kg	7,40			6,60	0,80	25.200	166.320	20.160	
10	Cá trắm cỏ	Kg	4,80			4,25	0,55	81.900	348.075	45.045	
11	Rau Ngổ	Kg	0,10			0,08	0,02	46.200	3.696	924	
12	Tỏi tây (cà lá)	Kg	0,10			0,08	0,02	77.700	6.216	1.554	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	77.700	13.986	1.554	
14	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	98.700	7.896	1.974	
15	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,28	0,22	72.600	92.928	15.972	
16	Bột canh	Kg	0,75			0,70	0,05	28.600	20.020	1.430	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
18	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	67.200	5.376	1.344	
19	Dưa hấu	Kg	25,10			22,30	2,80	27.200	606.560	76.160	
20	Bánh Phở	Kg	15,00			15,00		28.600	429.000		
21	Thịt gà ta	Kg	6,00			6,00		172.200	1.033.200		
22	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,10		315.000	31.500		
23	Gạo tẻ máy	Kg	0,70				0,70	22.000		15.400	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	31.500		6.300	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	54.600		10.920	
26	Xương sườn thăn	Kg	1,00				1,00	170.100		170.100	
27	Thit lợn mỡ	Kg	0,50				0,50	130.200		65.100	
28	Cà rốt	Kg	0,30				0,30	27.300		8.190	
	Cộng								6.877.067	850.863	
	Tổng cộng								7.727.930		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



Phùng Thị Liêm



Trần Thị Thuý

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 16 tháng 09 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 336

- 3 tuổi: 63

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 299

- 4 tuổi: 119

+ Nhà trẻ: 37

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 117

- Cơm thường:

37

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,36	0,54	4,36	0,54	1.177,2	145,8			1.133,6	140,4			1.656,8	205,2	21.538,4	2.667,6
2	Gạo tẻ máy	22,10	1,90	22,10	1,90			1.745,9	150,1			221,0	19,0	16.773,9	1.442,1	76.024,0	6.536,0
3	Thịt bò loại 1	4,60	0,30	4,51	0,29	946,7	61,7			171,3	11,2					5.319,4	346,9
4	Thit lợn mỡ	6,70	0,80	6,57	0,78	952,1	113,7			2.449,1	292,4					25.870,0	3.089,0
5	Khoai tây	2,50	0,30	2,18	0,26			43,5	5,2			2,2	0,3	454,6	54,5	2.022,8	242,7
6	Cà rốt	2,20	0,20	1,97	0,18			29,5	2,7			3,9	0,4	153,6	14,0	767,9	69,8
7	Bí ngô	1,80	0,20	1,47	0,16			4,4	0,5			1,5	0,2	89,7	10,0	397,1	44,1
8	Cà chua	1,30	0,20	1,24	0,19			7,4	1,1			2,5	0,4	49,4	7,6	247,0	38,0
9	Rau muống	6,60	0,80	4,13	0,50			132,0	16,0			16,5	2,0	86,6	10,5	1.031,3	125,0
10	Cá trắm cỏ	4,25	0,55	2,76	0,36	469,6	60,8			71,8	9,3					2.513,9	325,3
11	Rau Ngổ	0,08	0,02	0,06	0,01			0,9	0,2					1,3	0,3	8,5	2,1
12	Tỏi tây (cà lá)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,9	0,2					3,8	0,9	18,6	4,6
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
15	Dầu đậu tương	1,28	0,22	1,28	0,22							1.280,0	220,0			11.520,0	1.980,0
16	Bột canh	0,70	0,05	0,70	0,05												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
19	Dưa hấu	22,30	2,80	11,60	1,46			139,2	17,5			23,2	2,9	266,7	33,5	1.855,4	233,0
20	Bánh Phở	15,00		15,00				825,0				345,0		7.440,0		29.400,0	
21	Thịt gà ta	6,00		2,88		584,6				377,3						5.731,2	
22	Nấm hương khô	0,10		0,09				32,4				3,6		21,2		246,6	
23	Gạo tẻ máy		0,70		0,70				55,3				7,0		531,3		2.408,0
24	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
25	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
26	Xương sườn thăn		1,00		0,43		77,0				55,0						804,1
27	Thit lợn mỡ		0,50		0,49		71,1				182,8						1.930,6
28	Cà rốt		0,30		0,27				4,0				0,5		20,9		104,7
	Cộng					4.139,4	531,0	2.965,5	316,8	4.203,1	691,1	1.899,9	260,5	27.013,0	2.586,1	184.633,3	22.299,7
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					13,8	14,4	9,9	8,6	14,1	18,7	6,4	7,0	90,3	69,9	617,5	602,7
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.728.000 đ
- Hôm trước mang sang: -116
- Đã chi: 7.727.930 đ
- Thừa: 70 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: -46

Thực đơn

- * **Bữa sáng:** - Cơm, thịt bò hầm khoai tây cà rốt
- Canh rau muống cá trắm/ Dưa hấu
- * **Bữa chiều:** - MG: Phở gà nấm hương
- NT: Cháo sườn đậu xanh
- * **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu